



## Câu vị ngữ động từ

(1) 我 学习 汉语。

Wǒ xuéxí Hànyǔ.

(2) 他 吃 米饭。

Tā chī mǐfàn.

(3) 我 不 去 图书馆。

Wǒ bú qù túshūguǎn.

## Tự đúc kết công thức